CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Sài Gòn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302327629
Date: 2026.01.22 11:21:27 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 03 /2026/VFG-QHCĐ	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

   Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2026 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Sài Gòn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Gồm có:

01- Bảng cân đối kế toán
02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
04- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý 4 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,148,500,120,435**	**2,206,932,220,207**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**653,313,311,764**	**800,792,811,413**
1. Tiền	111		653,313,311,764	800,792,811,413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**87,814,956,000**	**83,314,956,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87,814,956,000	83,314,956,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**544,106,645,342**	**368,791,738,799**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	543,813,019,474	365,301,709,561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,679,365,052	5,416,006,740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7,747,065,613	16,364,154,364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(13,132,804,797)	(18,290,131,866)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**860,073,634,753**	**945,932,893,417**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	862,963,721,886	952,249,038,773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,890,087,133)	(6,316,145,356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,191,572,576**	**8,099,820,578**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,851,817,698	2,370,555,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		339,754,878	5,729,264,645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**270,878,712,649**	**288,845,371,852**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,535,259,921**	**1,999,800,226**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,535,259,921	1,999,800,226
II. Tài sản cố định	**220**		**231,598,020,544**	**250,192,646,762**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	179,553,135,848	196,548,152,050
- Nguyên giá	222		538,506,362,773	543,311,568,740
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(358,953,226,925)	(346,763,416,690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	52,044,884,696	53,644,494,712
- Nguyên giá	228		72,901,484,048	72,471,884,048
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(20,856,599,352)	(18,827,389,336)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**13,341,432,967**	**14,101,438,213**
- Nguyên giá	231		27,647,980,011	27,647,980,011
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(14,306,547,044)	(13,546,541,798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,869,264,303**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3,869,264,303	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19,534,734,914**	22,551,486,651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9,534,734,914	9,712,223,493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,000,000,000	12,839,263,158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,419,378,833,084**	**2,495,777,592,059**

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**704,643,409,691**	**889,901,239,484**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**688,883,687,394**	**873,604,178,729**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	253,334,921,369	120,984,536,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,702,220,314	10,372,368,474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	70,912,304,126	58,494,632,980
4. Phải trả người lao động	314		145,365,295,819	259,886,156,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30,325,021,431	151,116,822,850
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366,495,360	2,198,972,160
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21,525,764,428	21,735,306,980
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	87,449,061,000	172,385,892,579
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65,902,603,547	76,429,489,983
II. Nợ dài hạn	**330**		**15,759,722,297**	**16,297,060,755**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366,495,360
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,518,582,885	611,685,770
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14,241,139,412	15,318,879,625
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1,714,735,423,393**	**1,605,876,352,575**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**1,714,735,423,393**	**1,605,876,352,575**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417,146,140,000	417,146,140,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417,146,140,000	417,146,140,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		215,462,343,942	214,069,992,205
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24,346,814,721	21,974,704,575
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,006,276,590,520	901,389,019,076
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		669,147,537,051	523,804,398,913
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337,129,053,469	377,584,620,162
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51,523,534,210	51,316,496,719
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**2,419,378,833,084**	**2,495,777,592,059**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0302327629 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM P.SÀI GÒN - TP.HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Dũng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý 4 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

ĐVT : VNĐ

Stt	Diễn giải	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**1,013,232,950,020**	**842,011,094,279**	**3,669,956,880,043**	**3,807,316,034,483**
110	2. Các khoản giảm trừ DT	VI.2	59,090,179,889	46,630,913,000	139,714,279,889	310,054,611,652
120	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**		**954,142,770,131**	**795,380,181,279**	**3,530,242,600,154**	**3,497,261,422,831**
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	762,462,110,645	587,089,400,536	2,674,546,388,163	2,588,448,219,426
140	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**191,680,659,486**	**208,290,780,743**	**855,696,211,991**	**908,813,203,405**
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	12,784,417,253	72,756,751,114	63,644,322,182	128,124,769,891
160	7. Chi phí tài chính	VI.5	3,465,054,415	8,940,174,557	42,219,230,049	107,001,714,039
161	- trong đó: chí phí lãi vay		834,958,842	1,139,801,937	3,927,441,860	6,103,281,091
162	Lợi nhuận từ công ty liên doanh			0		168,701,347,473
170	9. Chi phí bán hàng	VI.6	38,132,033,144	80,203,431,578	338,097,887,736	439,033,274,534
180	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	23,718,193,234	39,324,097,751	103,748,789,008	91,177,951,491
190	**11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**139,149,795,946**	**152,579,827,971**	**435,274,627,380**	**568,426,380,705**
200	12. Thu nhập khác		88,417,284	1,135,319,671	5,318,472,834	7,529,415,698
210	13. Chi phí khác		410,745,917	690,041,965	6,105,986,788	5,419,830,244
220	**14. Lợi nhuận khác**		**(322,328,633)**	**445,277,706**	**(787,513,954)**	**2,109,585,454**
230	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**138,827,467,312**	**153,025,105,677**	**434,487,113,426**	**570,535,966,160**
240	16. Chi phí TNDN hiện hành	VI.9	38,204,965,531	33,218,157,096	90,830,749,547	87,217,925,327
250	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(10,269,435,053)	2,731,114,656	1,761,522,945	12,047,434,599
260	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**110,891,936,835**	**117,075,833,925**	**341,894,840,934**	**471,270,606,234**
261	18.1. Phần thuộc cổ đông Cty Mẹ		109,376,600,751	115,928,476,318	337,129,053,469	470,136,174,449
262	18.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,515,336,083	1,147,357,607	4,765,787,465	1,134,431,785
270	**18. Lãi cơ bản trên CP**		2,208	**2,326**	7,668	**10,170**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**434,487,113,426**	**570,535,966,160**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27,733,412,528	22,854,888,683
Các khoản dự phòng	03	(8,583,385,292)	(9,226,375,805)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,018,745,143	336,626,680
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41,342,053,277)	(202,025,761,934)
Chi phí lãi vay	06	3,927,441,860	6,103,281,091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**417,241,274,388**	**388,578,624,875**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(132,171,849,329)	340,070,244,065
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89,285,316,887	128,002,966,099
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126,464,427,786)	(591,112,290,501)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(303,773,186)	3,189,031,905
Tiền lãi vay đã trả	14	4,232,825,408	(7,505,795,379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82,212,679,329)	(81,649,327,678)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,396,030,000	442,350,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32,394,538,854)	(29,178,305,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**138,608,178,199**	**150,837,498,043**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,009,966,367)	(19,106,815,882)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,049,636,362	4,105,133,636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các ĐV khác	23	(1,542,000,000,000)	(466,526,900,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	1,537,500,000,000	1,324,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30,292,416,915	42,079,669,129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**16,832,086,910**	**896,502,047,282**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	280,593,245,353	177,844,152,579
Tiền trả nợ gốc vay	34	(365,530,076,932)	(379,195,657,248)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(218,049,705,000)	(175,093,830,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(302,986,536,579)**	**(376,445,335,624)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(147,546,271,470)**	**670,894,209,701**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**800,792,811,413**	**129,881,543,766**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	66,771,821	17,057,946
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**653,313,311,764**	**800,792,811,413**

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.
Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.539 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty con như sau:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn)
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Tây Ninh (trước đây là Long An)

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2025 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán

được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty và công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

-Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

-Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí

trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

-Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
-Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm thuê văn phòng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí báo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a)Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b)Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d)Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e)Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b)Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c)Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d)Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

1 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	512,860,868	1,252,039,616
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	652,800,450,896	799,347,622,398
- Các khoản tương đương tiền	-	193,149,399
Cộng	**653,313,311,764**	**800,792,811,413**

3 Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	543,813,019,474	365,301,709,561

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có

b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Số đầu năm	**18,290,131,866**	**17,371,469,775**
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	12,236,576,483	4,269,163,007
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	17,393,903,552	3,350,500,916
Số dư cuối năm	**13,132,804,797**	**18,290,131,866**

4 Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	-	7,464,704,099
- Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất	1,500,000,000	3,618,259,000
- Tạm ứng	3,704,448,947	3,289,228,344
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262,305,600	429,816,713
- Phải thu khác	2,280,311,066	1,562,146,208
Cộng	**7,747,065,613**	**16,364,154,364**
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,535,259,921	1,999,800,226
Cộng	**2,535,259,921**	**1,999,800,226**

5 Nợ phải thu quá hạn		
Nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.	4,773,115,183	1,572,065,444
Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.	1,625,453,477	6,856,730,194
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.	5,013,145,362	672,284,107
Nợ phải thu từ 3 năm trở lên.	1,721,090,775	9,189,052,121
Cộng	**13,132,804,797**	**18,290,131,866**

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.

6 Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Hàng đang đi trên đường;	11,868,144,075	12,751,865,325
- Nguyên liệu, vật liệu;	197,783,865,740	176,155,701,143
- Công cụ, dụng cụ;	2,952,476,341	3,192,589,924
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5,849,994,829	7,853,966,955
- Thành phẩm;	43,116,751,476	63,851,364,663
- Hàng hóa;	601,392,489,425	688,443,550,763
Cộng	**862,963,721,886**	**952,249,038,773**

Dự phòng hàng tồn kho		
Số đầu năm	**(6,316,145,356)**	**(16,461,183,252)**
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	(1,433,262,843)	-
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	4,859,321,066	10,145,037,896
Số dư cuối năm	**(2,890,087,133)**	**(6,316,145,356)**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Phụ lục 1 trang 19

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*66,747,948,435*	*5,723,935,613*	*72,471,884,048*
- Mua trong năm	-	*429,600,000*	*429,600,000*
Số dư Cuối kỳ	***66,747,948,435***	***6,153,535,613***	***72,901,484,048***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ	*13,642,240,056*	*5,185,149,280*	*18,827,389,336*
- Khấu hao trong năm	1,708,073,686	321,136,330	2,029,210,016
Số dư Cuối kỳ	***15,350,313,742***	***5,506,285,610***	***20,856,599,352***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*53,105,708,379*	*538,786,333*	*53,644,494,712*
- Tại ngày Cuối kỳ	***51,397,634,693***	***647,250,003***	***52,044,884,696***

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

395,656,844	**5,148,935,613**	**5,544,592,457**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Nhà, Văn phòng làm việc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*8,092,241,500*	*19,555,738,511*	*27,647,980,011*
Số dư Cuối kỳ	***8,092,241,500***	***19,555,738,511***	***27,647,980,011***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ	-	*13,546,541,798*	*13,546,541,798*
- Khấu hao trong năm		760,005,246	760,005,246
Số dư Cuối kỳ	**-**	***14,306,547,044***	***14,306,547,044***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*8,092,241,500*	*6,009,196,713*	*14,101,438,213*
- Tại ngày Cuối kỳ	***8,092,241,500***	***5,249,191,467***	***13,341,432,967***

10. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,183,500,002	1,342,841,833
- Chi phí thuê VP, kho bãi	223,335,123	177,018,818
- Bảo hiểm	438,426,597	404,078,768
- Chi phí trả trước khác	1,006,555,976	446,616,514
Cộng	**2,851,817,698**	**2,370,555,933**
b) Dài hạn		-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3,659,564,011	4,556,535,700
- Chi phí trả trước khác	5,875,170,903	5,155,687,793
Cộng	**9,534,734,914**	**9,712,223,493**

11. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	87,449,061,000	172,385,892,579
+ Số có khả năng trả nợ	87,449,061,000	172,385,892,579
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	280,593,245,353	733,313,497,032
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	365,530,076,932	934,665,001,701

12. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
+ Intech Organics Australia Pty Ltd	5,300,721,920	16,562,106,076
+ Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	176,804,737,381	-
+ Itochu Chemical Frontier Corporation	28,515,647,160	47,711,893,320
+ Sontom Corporation Ltd	13,085,102,160	23,273,894,880
+ Phải trả cho các đối tượng khác	29,628,712,748	33,436,642,106
Cộng	**253,334,921,369**	**120,984,536,382**

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 20

14. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả chính sách bán hàng	30,325,021,431	151,116,822,850
Cộng	**30,325,021,431**	**151,116,822,850**

15. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	947,770,918	774,346,006
- Bảo hiểm xã hội;	-	86,277
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3,382,803,370	2,251,130,772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	9,260,787,500	6,747,422,500
- Thù lao HĐQT & BKS	2,075,289,456	6,226,986,246
- Phải trả lợi ích cho các cán bộ CNV và đối tác từ đồng tham gia góp vốn xây dựng khách sạn Novotel Nha Trang.	2,802,880,000	3,870,320,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,422,728,545	4,430,482,699
Cộng	**21,892,259,788**	**24,300,774,500**
b) Dài hạn	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,518,582,885	611,685,770
Cộng	**1,518,582,885**	**611,685,770**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 3 trang 21

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của các cổ đông	417,146,140,000	417,146,140,000
Cộng	**417,146,140,000**	**417,146,140,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
	-	-

d) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	**2,000**	**2,000**
+ Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP		
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	**41,712,614**	**41,712,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,712,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm		
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành		
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần		

e) cổ tức đã trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	208,563,070,000	125,137,842,000

f) Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
+ Quỹ đầu tư phát triển;	215,462,343,942	214,069,992,205
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	6,871,687,696	4,499,577,550
Cộng	**239,809,158,663**	**236,044,696,780**

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Tài sản nhận giữ hộ:		
b) Ngoại tệ các loại:		
USD	10,289.87	32,967

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	837,964,326,296	667,657,875,595
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	171,451,319,173	170,994,682,853
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	3,817,304,551	3,358,535,831
Cộng	**1,013,232,950,020**	**842,011,094,279**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chiết khấu thương mại;	59,090,179,889	46,630,913,000
Cộng	**59,090,179,889**	**46,630,913,000**

3 Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	669,529,170,412	490,678,613,675
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	92,742,938,921	96,220,785,549
- Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;	190,001,312	190,001,312
Cộng	**762,462,110,645**	**587,089,400,536**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,774,730,932	9,885,257,530
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	52,260,421,209
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	243,783,846	61,463,094
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2,765,881,571	10,549,530,694
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,904	78,587
Cộng	**12,784,417,253**	**72,756,751,114**
	-	-

5 Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay;	834,958,842	1,139,801,937
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	2,600,109,918	5,554,318,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	29,985,655	2,232,378,510
Cộng	**3,465,054,415**	**8,926,498,447**

6 Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	41,000,000	272,727,273
- Các khoản khác	47,417,284	862,592,398
Cộng	**88,417,284**	**1,135,319,671**
	-	

7 Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Các khoản bị phạt;	-	602,000
- Các khoản khác	410,745,917	683,993,831
Cộng	**410,745,917**	**684,595,831**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	27,793,250,613	70,330,751,560
- Chi phí khấu hao	1,730,133,025	1,531,694,598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,608,649,506	8,340,985,420
Cộng	**38,132,033,144**	**80,203,431,578**

b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương và chi phí khác	22,027,350,085	37,424,813,981
- Chi phí khấu hao	499,437,018	434,726,905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,191,406,131	1,464,556,865
Cộng	**23,718,193,234**	**39,324,097,751**

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí nguyên vật liệu; thành phẩm hàng hóa	762,462,110,645	578,649,621,113
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	49,820,600,698	106,101,927,312
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,269,170,043	2,309,331,267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9,800,055,637	9,805,542,285
Cộng	**824,351,937,023**	**696,866,421,977**
	-	-

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,970,420,157	32,356,277,357
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này	4,234,545,374	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**38,204,965,531**	**32,356,277,357**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	109,376,600,751	117,075,833,925
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	17,281,618,434	20,072,364,458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**92,094,982,318**	**97,003,469,467**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	**41,712,614**	**41,712,614**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2,208**	**2,326**

12. ***Ảnh hưởng của lợi nhuận từ việc hợp nhất báo cáo tài chính Công ty TNHH Hải Yến.***

- Quý 4/2025 : Lợi nhuận từ hợp nhất : 4,546,008,249 đồng

so Quý 4/2024: lợi nhuận từ hợp nhất : 38,587,380,717 đồng

- Lũy kế năm 2025: Lợi nhuận từ hợp nhất : 14,297,362,396 đồng.

So Lũy kế năm 2024: Lợi nhuận từ hợp nhất: 144,377,597,234 đồng

13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2025 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 01 năm 2026

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Ngọc Phương	**Trần Văn Dũng**
Người lập/ Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Phụ lục 1

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	*335,905,513,521*	*32,489,079,354*	*156,215,917,228*	*7,402,299,301*	*11,298,759,336*	*543,311,568,740*
- Mua trong năm	-	547,180,000	6,549,424,064	614,498,000		7,711,102,064
- Tăng khác	-			238,079,000		238,079,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,040,747,736	10,851,158,295	862,481,000		12,754,387,031
Số dư Cuối kỳ	***335,905,513,521***	***31,995,511,618***	***151,914,182,997***	***7,392,395,301***	***11,298,759,336***	***538,506,362,773***
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư Đầu kỳ	*176,866,584,988*	*26,310,527,081*	*126,883,307,304*	*5,996,587,584*	*10,706,409,733*	*346,763,416,690*
- Khấu hao trong năm	13,586,129,029	1,762,991,605	8,015,413,017	1,040,447,561	301,137,054	24,706,118,266
- Tăng khác				238,079,000		238,079,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,040,747,736	10,851,158,295	862,481,000	-	12,754,387,031
Số dư Cuối kỳ	***190,452,714,017***	***27,032,770,950***	***124,047,562,026***	***6,412,633,145***	***11,007,546,787***	***358,953,226,925***
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày Đầu kỳ	*159,038,928,533*	*6,178,552,273*	*29,332,609,924*	*1,405,711,717*	*592,349,603*	*196,548,152,050*
- Tại ngày Cuối kỳ	***145,452,799,504***	***4,962,740,668***	***27,866,620,971***	***979,762,156***	***291,212,549***	***179,553,135,848***

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

101,619,542,219	**23,759,299,538**	**102,319,696,720**	**4,262,041,301**	**10,294,757,097**	**242,255,336,875**

Phụ lục 2

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Cuối kỳ*	
	Phải thu	***Phải nộp***			***Phải thu***	***Phải nộp***
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	448,156,691	235,354,770,996	227,444,273,843	-	8,358,653,844
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		19,050,578,074	19,050,578,074	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	743,278,814	743,278,814	-	0
Thuế TNDN	-	47,410,608,400	99,002,514,269	90,928,501,428	-	55,484,621,241
Thuế thu nhập cá nhân	-	7,470,153,184	46,918,811,342	49,967,759,242	-	4,421,205,284
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25,738,461	25,738,461	-	-
Thuế môi trường	-	-	588,293,190	588,293,190	-	-
Thuế hộ khoán, thuế trúng thưởng, KTX		1,421,020,703	2,883,109,918	4,004,331,621	-	299,799,000
Các loại thuế khác	-	434,792,275	8,990,812,836	9,115,682,596	-	309,922,515
Cộng	***-***	***57,184,731,253***	***413,557,907,901***	***401,868,437,269***	***-***	***68,874,201,885***

Các khoản thuế từ Công Ty con

Thuế GTGT hàng bán nội địa	326,091,926	4,554,990,146	4,422,604,762	-	458,477,310
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,118,019	260,637,248	262,160,847	-	16,594,420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	861,879,739	4,652,080,811	4,108,023,434	-	1,405,937,116
Thuế thu nhập cá nhân	82,929,191	1,330,905,493	1,324,062,984	-	89,771,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,881,370,873	1,881,370,873	-	-
Thuế nhà thầu	20,882,851	1,422,558,136	1,376,119,292	-	67,321,695
Các khoản khác	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	1,309,901,726	***14,106,542,707***	***13,378,342,192***	***-***	***2,038,102,241***

Phụ lục 3

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Phần thuộc Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2024	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**20,061,904,659**	**604,977,199,208**	**-**	**1,245,627,587,808**
Lãi trong năm 2024					470,136,174,449	1,134,431,785	471,270,606,234
Trích quỹ HĐXH cho năm 2023				5,000,000,000	(5,000,000,000)		-
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2024					(55,280,012,721)	(5,303,824,131)	(60,583,836,852)
Chi trả cổ tức đợt 2+ đợt 3 năm 2023+ đợt 1 năm 2024					(125,137,842,000)	(51,464,007,955)	(176,601,849,955)
Trích quỹ đầu tư phát triển			10,607,648,263		(10,607,648,263)		-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh						131,610,666,667	131,610,666,667
Thay đổi lợi ích sau phân phối					24,660,769,647	(24,660,769,647)	
Tăng khác					3,659,230		3,659,230
Giảm khác				(3,087,200,084)	(2,363,280,474)		(5,450,480,558)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**214,069,992,205**	**21,974,704,575**	**901,389,019,076**	**51,316,496,719**	**1,605,876,352,574**
Lãi trong năm 2025					337,129,053,469	4,765,787,466	341,894,840,935
Trích/ Chi quỹ HĐXH				2,372,110,146	(5,000,000,000)		(2,627,889,854)
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2025 Hải Yến					(1,117,499,950)	(558,749,975)	(1,676,249,925)
Trích/Chi Quỹ KTPL					(16,164,118,484)		(16,164,118,484)
Chi trả cổ tức 2024 - 2025					(208,563,070,000)		(208,563,070,000)
Chia lợi nhuận từ Cty con					-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			1,392,351,737		(1,392,351,737)		-
Giảm khác					(4,441,854)		(4,441,854)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**215,462,343,942**	**24,346,814,721**	**1,006,276,590,520**	**51,523,534,210**	**1,714,735,423,393**